

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 46 /2019/DS - PT.
Ngày 29 - 5 -2019
“V/v Tranh chấp thừa kế tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn
Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Ái Nguyên
Bà Lê Thị Thu Huyền

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Tấn – Cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ: Bà Tôn Thị Thanh Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Thọ tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 19/2019/TLPT- DS ngày 30 tháng 01 năm 2019 về việc “Tranh chấp về thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 16/2018/DSST ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện P bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 46 /2019/QĐXXPT - DS ngày 18 tháng 4 năm 2019 giữa các đương sự:

1 - Nguyên đơn: - Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1952 (có mặt).
- Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1961 (có mặt).

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

- Bà Nguyễn Thị PH, sinh năm 1955 (xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 2, phường Vân Phú, TP. Việt Trì, tỉnh Phú Thọ.

2 - Bị đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1941(vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 8, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

3 - Người có quyền lợi liên quan:

3.1. Bà **Nguyễn Thị Đ**, sinh năm 1944 (vắng mặt).

3.2. Vợ chồng anh Nguyễn Đức K - 1977 và chị Nguyễn Thị Lệ H - 1979.

Đều có địa chỉ: Khu 8, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ (có mặt anh K, vắng mặt chị H).

3.3. Bà **Nguyễn Thị Z**, sinh năm 1975(xin vắng mặt).

Địa chỉ: Khu 6, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ.

4 - Người kháng cáo: Bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị PH, Nguyễn Thị L – nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Các bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị PH đều trình bày: Bố mẹ các bà là Nguyễn Văn Cốc và Kiều Thị Chì sinh được 5 anh chị em gồm: Nguyễn Thị Nhạn (đã chết năm 2014, bà Nhạn có 4 người con gồm: Nguyễn Thị Diên, Phùng Văn Tới, Phùng Thị Hồng và Phùng Văn Anh); Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị PH và Nguyễn Thị L. Khi còn sống bố mẹ các bà có tạo lập được khối tài sản gồm: 01 gian nhà gỗ 4 gian, 2 sào đất vườn tại khu 6, xã P và một mảnh đất khai hoang phục hóa tại khu vực Đỉnh Bằng khu 5, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Năm 1982 cụ Cốc chết, năm 1995 cụ Chì chết. Khi chết hai cụ không để lại di chúc. Sau khi hai cụ chết vợ chồng ông T ở trên diện tích đất của cụ Cốc và cụ Chì. Năm 1995 ông T đã tự ý bán 4 gian nhà gỗ trên diện tích đất thổ cư tại khu 6, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ cho người khác mà không được sự đồng ý của chị em các bà. Đối với diện tích đất khai hoang ở Đỉnh Bằng do bà Nguyễn Thị C canh tác từ năm 1990 đến năm 2001. Cuối năm 2001 ông T có hỏi bà C để cho con trai ông T là Nguyễn Đức K mượn để vợ chồng anh K trồng cây cấp dòng, bà C đồng ý.

Hiện nay diện tích đất thổ cư tại khu 6, xã P đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên chị Nguyễn Thị Z, còn diện tích đất tại Đỉnh Bằng cũng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng anh Nguyễn Đức K và chị Nguyễn Thị Lệ H mà không được sự đồng ý của các bà. Nay các bà khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của bố mẹ các bà để lại là hai thửa đất nêu trên.

* **Vợ chồng ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị Đ** đều thống nhất trình bày: Bố mẹ ông là cụ Nguyễn Văn Cốc (chết năm 1982) và cụ Kiều Thị Chì (chết năm 1995) có sinh được các người con như các bà C, L, PH trình bày. Đối với yêu cầu khởi kiện của các bà C, L và PH vợ chồng ông bà có quan điểm như sau: Năm 1954 bố mẹ ông bà được địa chủ chia cho một diện tích tại làng Cáo (đội 6), xã P (nay thuộc khu 6, xã P), trên đất có $\frac{1}{2}$ ngôi nhà lợp lá. Khoảng năm 1974 bố mẹ ông bán diện tích đất này và về ở cùng vợ chồng ông trên diện tích nhà đất mà vợ chồng ông mua lại của người khác vào năm 1974 (hiện nay không nhớ người mua đất của bố mẹ ông là ai). Trên diện tích đất vợ chồng ông mua có một ngôi nhà cấp bốn, vợ chồng ông có làm lại nhà, toàn bộ vật liệu xây dựng do ông mua ở Vĩnh Tường chỉ lấy 4 cột gỗ xoan từ ngôi nhà mà bố mẹ ông được chia chia vào năm 1954. Thời điểm vợ chồng ông mua đất làm nhà vào năm 1974 thì các bà C, L, PH đều đã đi lấy chồng và thoát ly không ở cùng vợ chồng ông và bố mẹ ông. Năm 1995 vợ chồng ông bán diện tích nhà đất mà vợ chồng ông mua năm 1974 cho bà Khuất Thị Lũy với giá 7.500.000 đồng. Khi bán diện tích nhà đất này chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc mua bán không có giấy tờ gì. Khi vợ chồng ông bán diện tích nhà đất cho bà Lũy các bà C, L, Nhạn, PH đều biết và không có ý kiến gì vì là tài sản của vợ chồng ông bà. Do đó, nay các bà C, L, PH cho rằng diện tích nhà đất mà vợ chồng bán cho bà Lũy là di sản thừa kế của cụ Cốc và cụ Chì là không có căn cứ.

Đối với diện tích đất rừng màu tại đồi Đỉnh Bằng thuộc khu 5, xã P: Nguồn gốc diện tích đất này là do cụ Cốc, cụ Chì được HTX giao cho để trồng sắn vào năm 1954. Sau khi được giao bố mẹ ông đã canh tác trên diện tích đất này. Mẹ ông cùng các bà C, L, PH và vợ chồng đã khai hoang thêm nên mới được diện tích như hiện nay. Sau đó, vợ chồng ông là người canh tác chính trên diện tích đất này (do các bà

con gái đi lấy chồng và thoát ly). Năm 1978 hoặc 1979 do bố ông bị bệnh nặng không có tiền chữa bệnh nên ông có hỏi vay của bà C 100 đồng, sau này vì khó khăn không có tiền trả nên ông có nói với bà C ra tiếp tục canh tác trên diện tích đất đó. Đến năm 2000 bà C bán lại diện tích đất này cho vợ chồng con trai ông bà là Nguyễn Đức K và chị Nguyễn Thị Lệ H để anh chị trồng cây cấp giồng. Anh K và chị H sử dụng diện tích đất này từ đó cho đến nay. Sau này vợ chồng anh chị được Nhà nước giao cho sử dụng diện tích đất trên theo Nghị định số 64 của Chính phủ. Năm 2001, anh K và chị H đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này. Hiện nay diện tích đất Nhà nước đã thu hồi để xây trụ sở của Trung tâm Phật giáo Hùng Vương.

Hiện nay vợ chồng ông bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của các bà C, L và PH.

*** Vợ chồng anh Nguyễn Đức K và chị Nguyễn Thị Lệ H trình bày:** Diện tích đất rừng màu hiện nay đang đứng tên anh chị có diện tích là 1.292,1m² tại Đình Bảng, khu 5, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ. Nguồn gốc diện tích đất này là do anh chị mua lại của bà Nguyễn Thị C vào năm 2000 với giá là 300.000 đồng (khi mua bán vì là cô cháu với nhau nên không có giấy tờ gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau). Từ khi mua của bà C đến nay anh chị vẫn sử dụng ổn định diện tích này và không có tranh chấp gì với ai cũng như không có tranh chấp gì với các cô, các chú trong gia đình. Khi anh chị mua diện tích đất này thì tất cả các cô và ông T là bố anh chị đều biết và không có ý kiến gì. Năm 2001 anh chị làm thủ tục kê khai và được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất trên. Năm 2017, diện tích đất trên bị thu hồi để giao cho Trung tâm Phật giáo Hùng Vương xây dựng trụ sở. Vợ chồng anh chị đã nhận tiền bồi thường với tổng số tiền là: 116.530.350 đồng trong đó bồi thường về đất là 36.954.060 đồng còn lại là tiền bồi thường về tài sản trên đất và tiền hỗ trợ khi thu hồi đất. Nay các bà C, PH, L khởi kiện yêu cầu chia sản thừa kế trong đó có diện tích đất này vì cho rằng là di sản thừa kế của cụ Cốc và cụ Chì anh chị không nhất trí vì đây là tài sản của anh chị không phải là tài sản thừa kế của cụ Cốc, cụ Chì.

*** Chị Nguyễn Thị Z trình bày:** Diện tích đất hiện nay chị đang ở tại khu 6, xã P, huyện P, tỉnh Phú Thọ có diện tích là 972,8m². Nguồn gốc diện tích đất này là do mẹ chồng chị là Khuất Thị Lữ mua của ông Nguyễn Văn T vào năm 1995. Tháng 10/1995 khi chị về làm dâu thì được mẹ chồng cho hai vợ chồng ra ở riêng trên diện tích đất này, khi ra ở riêng trên diện tích đất đó có một ngôi nhà gỗ cùng vườn tược. Vợ chồng chị sử dụng ổn định không có tranh chấp gì với ai. Năm 2001 vợ chồng chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất này cụ thể: diện tích 1550m² (trong đó có 300m² đất ở còn lại là đất vườn). Năm 2005 chồng chị chết, năm 2011 do làm đường cao tốc nên đã thu hồi 577,2m² đất vườn của gia đình chị. Năm 2015 chị được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích còn lại là 972,8m² (trong đó có 300m² đất ở). Nay bà C, bà L và bà PH yêu cầu chia di sản thừa kế đối với tài sản của cụ Cốc và cụ Chì đồng thời cho rằng diện tích đất mà hiện nay chị đang đứng tên là di sản thừa kế của cụ Cốc, cụ Chì chị không nhất trí vì đây là tài sản của chị, không phải là tài sản của cụ Cốc, cụ Chì.

+ Tại bản án sơ thẩm số 16/2018/DSST ngày 29/11/2018 của TAND huyện P đã: Áp dụng Điều 612, 623 Bộ luật dân sự 2015; Điều 5, Điều 188 Luật đất đai năm 2013; khoản 5 Điều 26; khoản 1 Điều 35, khoản 2 Điều 147, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

+ Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn thị C, Nguyễn Thị L, nguyên Thị PH đối với ông Nguyễn văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cốc, cụ kiều Thị Chì. Ngoài ra bản án còn tính án phí, tuyên quyền kháng cáo theo luật định.

+ Ngày 10/12/2018 và ngày 03/01/2019 bà L, bà C, bà PH kháng cáo với nội dung: đề nghị sửa án sơ thẩm, theo hướng: Diện tích đất mà ông T đã bán thì buộc ông bà Đ phải thanh toán lại cho các bà. Diện tích đất khai hoang thuộc quyền lợi của anh chị em các bà, buộc vợ chồng anh K, chị H phải thanh toán chia đều cho các bà. Yêu cầu được đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Hội đồng xét xử, thư ký; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án: Không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa hội đồng xét xử nhận định:

[1] Xét về nội dung đơn kháng cáo:

+ Yêu cầu được đưa UBND huyện vào tham gia tố tụng. Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của các bà là buộc ông T phải thanh toán tiền bán nhà, đất cho các bà cũng như khoản tiền đền bù mà nhà nước đã thu hồi. Như vậy các bà không thắc mắc gì việc thu hồi, không thắc mắc gì việc ông T đã bán như thế nào mà chỉ cần ông T có trách nhiệm cùng vợ chồng anh K chia quyền lợi cho các bà, do đó Ủy ban nhân dân huyện không có quyền lợi, nghĩa vụ gì trong đơn khởi kiện của các bà, do đó không đưa Ủy ban vào tham gia tố tụng là phù hợp.

+ Các bà yêu cầu ông T đã bán nhà, đất thì buộc ông bà T, Đ phải thanh toán lại cho các bà. Theo bản án sơ thẩm đã nhận định: Đối với diện tích nhà đất tại khu 6, xã P: Quá trình giải quyết vụ án các Nguyên đơn trình bày nguồn gốc diện tích đất này là do bố mẹ các bà được địa chủ chia cho sau đó hai cụ làm ngôi nhà gỗ. Sau này ông T bán diện tích nhà đất này cho cụ Khuất Thị Lũy. Phía ông T không thừa nhận diện tích nhà, đất mà ông bán cho cụ Lũy là tài sản của cụ Cốc, cụ Chì mà đây là tài sản của vợ chồng ông do ông bà mua từ năm 1974. Ông thừa nhận cụ Cốc và cụ Chì có được địa chủ chia cho ½ căn nhà nhưng diện tích nhà đất này hai cụ đã bán khoảng năm 1974 sau đó ra ở cùng vợ chồng ông trên diện tích đất mà ông bà mua.

Tòa án cũng đã yêu cầu các Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh diện tích nhà đất mà hiện nay chị Nguyễn Thị Z (con dâu của cụ Lũy) đang ở là của bố mẹ các bà nhưng các nguyên đơn đều không xuất trình được bất cứ tài liệu, chứng cứ nào. Bản thân cụ Lũy là người mua diện tích nhà, đất của vợ chồng ông T cũng khẳng định cụ mua nhà đất của ông T, việc mua bán này các anh chị em trong gia đình ông T đều biết và không có ý kiến gì. Quá trình xác minh tại UBND xã P cung cấp: Qua kiểm tra hồ sơ, sổ sách địa chính còn lưu giữ: Diện tích nhà đất chị Z đang sử dụng chưa bao giờ đứng tên cụ Cốc, cụ Chì. Từ năm 1996 diện tích đất này đã đứng tên anh Nguyễn Văn Luyện (là con trai cụ Lũy và là chồng của chị Z) trong sổ mục kê và sổ địa chính. Năm 2001 anh Nguyễn Văn Luyện được cấp GCNQSD đất diện tích 1550m² đất và nay diện tích đất này đang đứng tên chị Nguyễn Thị Z. Như vậy, qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án mà Tòa án đã thu thập thể hiện diện tích đất 972,8m² thuộc thửa số 21, tờ bản đồ số 45 (theo Bản đồ kỹ thuật số) tại khu 6, xã P, huyện P (mang tên chị Nguyễn Thị Z) không phải là tài sản của cụ Cốc và cụ Chì. Tại phiên tòa hôm nay, các nguyên đơn cũng không xuất trình thêm được chứng cứ nào chứng minh diện tích đất này là tài sản của cụ Cốc, cụ Chì, cấp sơ thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của các bà là phù hợp.

+ Đối với diện tích đất khai hoang của gia đình, đúng là có từ thời bố mẹ các bà đã sử dụng, trên thực tế thì vợ chồng anh K vẫn đang sử dụng, còn bản thân các bà không sử dụng nữa, do chính các bà đã trình bày là không sử dụng diện tích đất này mà do vợ chồng anh K đang sử dụng...Hội đồng xét xử thấy rằng Điều 1, Điều 3 nghị định 64 thì nhà nước rà soát và giao cho những người đang sử dụng, mục đích cho sản xuất nông nghiệp, nghị quyết của chính phủ đã ban hành không có gì phải bàn cãi, chỉ có điều tất cả mọi người trong gia đình ông T, con cháu đều xác định diện tích này có từ khi bố mẹ và các con của cụ Cốc, cụ Chì đã khai hoang, sử dụng, bản thân bà C cũng đã sử dụng một thời gian sau đó chuyển cho cháu là vợ chồng anh K sử dụng, như vậy là công sức của nhiều người mà có được diện tích đất này, trong đó có phần của các cụ Cốc, cụ Chì và các con của 2 cụ, bản thân vợ chồng anh K là người được sử dụng tiếp đối với diện tích này, gia đình cụ Cốc, cụ Chì sử dụng rất nhiều năm và được duy trì đến ngày nay chứ không phải diện tích tự vợ chồng anh K khai hoang mà có, do đó quyền lợi là của 2 cụ Cốc và cụ Chì đã chết thì các con của 2 cụ được hưởng đối với diện tích đất này là phù hợp. Diện tích này nhà nước đã thu hồi và được bồi thường bằng tiền, do đó sẽ tính tiền để giải quyết là phù hợp. Tuy nhiên chỉ được tính đối với diện tích đất cho các con 2 cụ, còn các khoản khác như hỗ trợ nghề, hỗ trợ việc làm... thì được tính cho vợ chồng anh K là phù hợp. Cụ thể có 36.954.060đ tiền đất chia cho 4 con = 9.238.500đ (vì bà Nhận chết, các con bà Nhận từ chối nhận di sản nếu được chia BL 115).

[2] Với các phân tích, đánh giá nêu trên thì có căn cứ để chấp nhận một phần đơn kháng cáo của các bà là phù hợp.

[3] Tại phiên tòa hôm nay, vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Thọ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm là chưa thật phù hợp với pháp luật.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm cần được sửa lại cho phù hợp với quyết định, tương ứng với phần được hưởng của mỗi người. Còn án phí phúc thẩm: Các đương

sự kháng cáo không đ-ợc chấp nhận thì phải chịu án phí phúc thẩm, riêng bà PH, bà C là người cao tuổi nên không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm là phù hợp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng - Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.
- Áp dụng Căn cứ Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651 điểm a khoản 1 Điều 650, Điều 651, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 7 Điều 27; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định án phí, lệ phí Tòa án;

+ Chấp nhận một phần kháng cáo của bà C, bà L bà PH, sửa một phần bản án sơ thẩm.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các bà Nguyễn Thị C, Nguyễn Thị L và Nguyễn Thị PH đối với ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Cốc và cụ Kiều Thị Chì.

+ Xác định di sản thừa kế của cụ Cốc, cụ Chì để lại diện tích đất 1.292,1m² đã bị thu hồi và được bồi thường tổng số tiền là 116.530.350đ, trong đó có 36.954.060đ tiền đất. Còn lại 79.576.290đ là tiền của vợ chồng anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị Lệ H về các khoản tiền hỗ trợ nghề, hỗ trợ đời sống, tiền cây cối, hoa màu.

+ Chia di sản như sau: Ông T, bà C, bà PH, bà L mỗi người được hưởng 9.238.500đ do vợ chồng anh K có trách nhiệm thanh toán cho những người đã nêu trên (vì anh chị đã nhận tiền).

+ Còn lại vợ chồng anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị Lệ H được hưởng là 79.576.900đ.

Khi bản án có hiệu Zc pháp Zc, người được thi hành án có đơn đề nghị thi hành án mà người phải thi hành án không thi hành thì còn phải chịu lãi xuất chậm thanh toán theo quy định Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Tròng hợp quyết định đợc thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì ngời đợc thi hành án dân sự, ngời phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6,7,7a và 9 luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án đợc thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

+ Về phí sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị L phải chịu 461.925đ tiền án phí sơ thẩm thẩm dân sự.
- Miễn án phí sơ thẩm cho bà C, bà PH và ông T.
- Vợ chồng anh Nguyễn Đức K, chị Nguyễn Thị Lệ H phải chịu 3.978.845 đồng án phí sơ thẩm dân sự.

+ **Về phí phúc thẩm:** Bà Nguyễn Thị L không phải chịu án phí phúc thẩm dân sự. Trả lại cho bà L khoản tiền 300.000đ đã nộp theo biên lai số 0001045 ngày 10/12/2018 của Chi cục THADS huyện P.

+ Bà C, bà PH không phải chịu án phí phúc thẩm.

- + Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.
- + Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh;
- TAND huyện P;
- THADS huyện P.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ + VP;
- Lưu: án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Trường Sơn